LẬP Trình FRont-End

# Nội dung kiến thức

- Cơ bản về CSS3(1 tuần)

1. CSS3 là gì?

- CSS là chữ viết tắt của Cascading Style Sheets, nó là một ngôn ngữ được sử dụng để tìm và định dạng lại các phần tử được tạo ra bởi các ngôn ngữ đánh dấu (ví dụ như HTML). Bạn có thể hiểu đơn giản rằng, nếu HTML đóng vai trò định dạng các phần tử trên website như việc tạo ra các đoạn văn bản, các tiêu đề, bảng,…thì CSS sẽ giúp chúng ta có thể thêm một chút “phong cách” vào các phần tử HTML đó như đổi màu sắc trang, đổi màu chữ, thay đổi cấu trúc,…rất nhiều.

**CSS3 là một chuẩn mới nhất của CSS**, hay nói cách khác nó là một Version mới của CSS. Nó được chia ra làm nhiều module và mỗi module sẽ có những nhiệm vụ khác nhau, khi kết hợp chúng với nhau sẽ tạo nên những hiệu ứng tuyệt vời.

Với CSS3 nếu bạn kết hợp với jQuery nữa thì website của bạn sẽ trở nên sinh động, điển hình là các hiệu ứng Paralax, Landing Page, ...

2. Biết cách đặt tên cho selector(class, id, name) cho HTML để sử dụng trong CSS3

- Bộ chọn (selectors) được dùng để chọn các thành phần muốn định dạng css.

3. Biết cách sử dụng các thuộc tính cơ bản trong CSS3

4. Biết cách sử dụng các thuộc tính phức tạp

5. Biết cách viết animation

6. Cách sử dụng DevTool.

# Yêu Cầu

Xây dựng 1 trang HTML và CSS cho nó, trong đó yêu cầu sử dụng:

- style-inline, style-infile

- link rel=stylesheet

- selector: normal, pseudo, attribute

---------------------------------------------------------------------------------------------------

- font-family, font-size, font-style, font-weight

- width, height

- letter-spacing, line-height, text-transform, text-decoration, word-spacing

- background, color

- margin, padding

- border, outline,

- float

- list-style

- opacity, visibility

---------------------------------------------------------------------------------------------------

- position: fixed; position: relative, position: absolute;

- display: block, inline, inline-block, flex

- display: flex, flex-direction, flex-flow...

- background gradient

- text-shadow, box-shadow

- transform

- !important

---------------------------------------------------------------------------------------------------

- keyframes

- animation-bounce

- animation-bounceIn

- animation-fadeOut

- animation-slideInUp

- animation-slideInLeft

- animation-zoomIn

- animation-zoomOutUp

# Nội dung tìm hiểu

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **THUỘC TÍNH** | **Ý NGHĨA** | **CÁCH SỬ DỤNG** |  |
| style-inline | Là viết CSS trực tiếp trong thẻ HTML, cụ thể là trong thuộc tính Style, CSS cục bộ chỉ có tác dụng trong thẻ HTML được khai báo. | <selector style="[thuộc tính]"> … </selector> |  |
| style-infile | Viết 1 css nội tuyến trong tài liệu html đang sử dụng. | Đặt trong thẻ style trong thẻ head  ví dụ: <head>  <style>  Nội dung css  </style>  </head> |  |
| Link rel=stylesheet | HTML chứa link css ngoại tuyến. Cho biết văn bản HTML có file css với mối quan hệ: rel="stylesheet" - href="[tên\_file\_css].css" | Đặt trong thẻ <head>: <link rel="stylesheet" type="text/css" href="[tên\_file\_css].css"></head> |  |
| selector: attribute | Bộ chọn thuộc tính. Chọn và nhắm đến các thuộc tính xác định trong CSS. | selector [attribute] { property: value} |  |
| selector: Pseudo | Bao gồm những bộ chọn cho phép ta select những element, hay những thông tin về element, dựa vào những thông tin mà không được đề cập trực tiếp trong tài liệu HTML | selector: Pseudo-classes(hoặc Pseudo-elements) { property: value} |  |
| seclector: normal | Cho phép ta select những element được định nghĩa trong tài liệu HTML | selector { property: value} |  |
| font-family | Xác định font chữ cho văn bản cần định dạng | font-family: 'Roboto', sans-serif; |  |
| font-size | Xác định cỡ chữ của văn cần định dạng. | font-size: [giá trị] ; |  |
| font-weight | Xác định độ đậm của chữ | font-weight: [giá trị]; |  |
| font-style | Xác định bề mặt font (tức là Font Face) được sử dụng trong khi trình bày sự hiển thị của phần văn bản của phần tử đã cho | font-style: [giá trị]; //giá trị có thể là : normal, italic, oblique |  |
| width | Xác định độ rộng của phần tử được chọn | width: [giá trị]; |  |
| height | Xác định chiều cao của phần tử được chọn | height: [giá trị]; |  |
| letter-spacing | Khoảng cách giữa các chữ cái trong văn bản được chọn | letter-spacing: giá trị; |  |
| line-height | Thay đổi độ rộng của các dòng trong văn bản với nhau | line-heght: [giá trị]; |  |
| text-transform | Định dạng cho phần văn bản bên trong một phần tử | selector {text-transform: [giá trị];} //giá trị có thể là: |  |
|  |  | capitalize: chữ cái đầu tiên của mỗi từ trong phần Text sẽ được viết hoa. |  |
|  |  | uppercase: tất cả ký tự trong phần text sẽ được viết hoa. |  |
|  |  | lowercase: tất cả ký tự trong phần text sẽ được viết thường. |  |
|  |  | none: không thay đổi cách hiển thị nội dung phần tử. |  |
| text-decoration | Trang trí cho nội dung văn bản hiển thị trong phần tử. | selector { text-decoration: [giá trị];} //giá trị có thể là: |  |
|  |  | none: không áp dụng phần trang trí cho Inline Text. |  |
|  |  | underline: thêm đường gạch dưới cho phần tử Inline Text. |  |
|  |  | overline: thêm đường gạch trên cho phần tử Inline Text. |  |
|  |  | line-through: thêm đường gạch ngang cho phần tử Inline Text. |  |
|  |  | blink: phần tử Inline Text sẽ thêm hiệu ứng nhấp nháy liên tục. Giá trị này giống như phần tử BLINK được giới thiệu bởi Netscape. |  |
| word-spacing | Khoảng cách giữa các từ trong một đoạn văn. | word-spacing: [giá trị]; |  |
| background | thiết lập Background Style cho một phần tử. | background-color: Thiết lập màu cho Background Padding, Border Background. |  |
|  |  | background-image: xác định hình nền và vị trí của nó trong Background của phần tử. |  |
|  |  | background-repeat: xác định hướng lặp của một hình ảnh trong Background của phần tử. |  |
|  |  | background-attachment: thiết lập trạng thái attachment cho bất kỳ hình ảnh nào trong Background của phần tử. |  |
|  |  | background-position: xác định vị trí cho hình nền trong Background của phần tử. |  |
|  |  | background-clip: thiết lập phần bị cắt của hình nền. |  |
| color | Chọn màu cho phần tử | color: [tên\_màu]; |  |
| margin | là một thuộc tính tổng hợp giúp bạn xác định tất cả các Style liên quan tới Margin cho các lề của một phần tử. Chẳng hạn như căn chỉnh lề, thiết lập độ rộng lề, style cho lề, … | margin: [giá trị]; //giá trị có thể là: |  |
|  | ( còn có margin-top, margin-bottom, margin-left, margin-right | length: bất kỳ giá trị độ dài nào. |  |
|  |  | percentage: độ rộng của lề được ước lượng tùy vào độ rộng của Box chứa phần tử. |  |
|  |  | auto: giá trị mặc định. Trình duyệt tự động thiết lập các giá trị cho cả 4 lề. |  |
| padding | Xác định khoảng không gian giữa nội dung hiển thị của một phần tử với đường viền của nó. | padding: [giá\_trị]; |  |
|  | Thuộc tính padding-bottom: Xác định phần padding bên dưới của một phần tử. |  |  |
|  | Thuộc tính padding-top: Xác định phần padding bên trên của một phần tử. |  |  |
|  | Thuộc tính padding-left: Xác định phần padding bên trái của một phần tử. |  |  |
|  | Thuộc tính padding-right: Xác định phần padding bên phải của một phần tử |  |  |
|  |  |  |  |
| border | Xác định tất cả các Style liên quan tới đường viền của một phần tử. Chẳng hạn như màu, độ rộng, kiểu của đường viền | {border: [giá\_trị]; |  |
| outline | Thiết lập các Style liên quan tới Outline của một phần tử, là thiết lập độ rộng, màu và style cho một Outline xung quanh một phần tử. | selector {outline: [giá\_trị]; } |  |
| float | Làm một phần tử di chuyển sang một bên của khu vực hiển thị nội dung của phần tử cha. | selector {float: [giá\_trị]; } //giá trị có thể là: |  |
|  |  | left: phần tử bị với thuộc tính float bị di chuyển sang bên trái khu vực hiển thị nội dung của phần tử cha. |  |
|  |  | right: phần tử bị với thuộc tính float bị di chuyển sang bên phải khu vực hiển thị nội dung của phần tử cha. |  |
|  |  | none: phần tử không bị di chuyển |  |
| list-style | Xác định tất cả các thuộc tính liên quan tới List Style chỉ trong một Style Rule. Có thể xác định vị trí và kiểu hình dạng của các Marker | selector {list-style: [giá\_trị]; } |  |
| opacity | Quy định độ trong suốt của hình ảnh hoặc màu nền nào đó | selector { opacity: [giá\_trị]; } |  |
| visibility | Ẩn một phần tử nào đó trên màn hình hiển thị, nhưng nó vẫn tồn tại | selector:{visibility: [giá\_trị]; } //giá trị có thể là |  |
|  |  | visible: Hiển thị nội dung tới người dùng |  |
|  |  | hidden: Ẩn nội dung |  |
|  |  | collapse: Chỉ sử dụng với các cột và hàng trong bảng |  |
|  |  |  |  |
| position: fixed | Vị trí của Box chứa nội dung phần tử sẽ được định vị trí một cách tuyệt đối. Block chứa Box này luôn luôn là ViewPort. | selector { position: fixed;} |  |
| position: relative | Định vị trí tuyệt đối cho thành phần.  Dùng để thiết lập một phần tử sử dụng các thuộc tính position (xem ở dưới) mà không làm ảnh hưởng đến việc hiển thị ban đầu.  absolute: Dùng để thiết lập vị trí của một phần tử nhưng nó sẽ luôn nằm trong một phần tử mẹ đang là relative.  fixed: Hiển thị luôn đi theo trình duyệt khi cuộn trang.  static: Đưa phần tử về hiển thị theo kiểu mặc định. | selector { position: relative;} |  |
| position: absolute | absolute: Dùng để thiết lập vị trí của một phần tử nhưng nó sẽ luôn nằm trong một phần tử mẹ đang là relative. | selector { position: absolute;} |  |
| display: block | Thành phần hiển thị như một khối, khi sử dụng giá trị block thành phần sẽ đứng một hàng độc lập so với thành phần trước và sau nó | selector {display:block; } |  |
| display:inline | Thành phần sẽ hiển thị như một nội tuyến (inline, không ngắt dòng), đây là dạng mặc định. | selector {display: inline; } |  |
| display-inline-block | Là sự hoà hợp giữa kiểu Inline và kiểu Block. Phần tử sẽ có hai phần tử width và height giống như phần tử hiển thị kiểu Blog, tuy nhiên không giống với Block ở chỗ Inline-Block lại có thể nằm cùng hàng với các phần tử xung quanh nó (tương tự với kiểu Inline). | selector { display: inline-block; } |  |
| flex | qui định những thành phần con bên trong thành phần cha sẽ co lại hoặc giản ra như thế nào | selector {flex: [giá\_trị]; } //giá trị có thể là: auto, initial, none, số dương |  |
| display-flex | Đưa 1 container về dạng của flex container |  |  |
| flex-direction | Đổi trục chính của Flexbox container ( Một Flexbox container có hai trục: một trục chính (main axis) và một trục dọc vuông góc với trục chính (cross axis) mặc định ) | selector { flex-direction: [giá\_trị] } // giá trị có thể là: |  |
|  |  | row: Chuyển trục main axis thành chiều ngang, nghĩa là hiển thị theo hàng. |  |
|  |  | colum: Chuyển trục main axis thành chiều dọc, nghĩa là hiển thị theo cột. |  |
|  |  | row-reverse: Hiển thị theo hàng nhưng đảo ngược vị trí các item. |  |
|  |  | column-reverse: Hiển thị theo cột nhưng đảo ngược vị trí các item. |  |
| flex-flow | Làm cho các item linh hoạt hiển thị theo thứ tự ngược lại | selector{ flex-flow: [giá\_trị];} |  |
| background gradient | Tạo màu sắc cho background theo biên độ giảm dần. | selector { |  |
|  |  | linear-gradient(direction, color1, color2, color3, color4, ...) |  |
|  |  | } |  |
| text-shadow | Tạo bóng đổ cho phần hiển thị văn bản | selector {text-shadow:4px 4px 8px blue; } |  |
| box-shadow | Tạo bóng đổ cho hộp | selector {box-shadow:4px 4px blue; } |  |
| transform | Xác định một chuyển đổi 2 chiều, 3 chiều, có thể là xoay, tỷ lệ, di chuyển, nghiêng, ... | selector { transform: rotate(-15deg); } |  |
| !important | Thay đổi thứ tự ưu tiên của CSS, khi một định dạng CSS nào đó được gán important thì nó sẽ có mức ưu tiên cao nhất | selector { property: value !important} |  |
| keyframes | Điều khiển diễn biến một hoạt động của thành phần, được dùng kèm với thuộc tính animation. | @keyframes Name Animation { |  |
|  |  | giá trị { css } |  |
|  |  | } |  |
| animation | Xác định một chuyển động của một tag hay một hình ảnh | animation: aniName [thời\_gian\_thực\_hiện] [giá\_trị] ;} |  |
|  |  |  |  |

# nộp bài

* Hạn nộp: 1 tuần (trước 24h00’ ngày 26/07/2018).
* Bài nộp được chia thành 03 folder bên trong:
  + exe: …..
  + src: Chứa mã nguồn.
  + doc: Báo Cáo (step2.doc).
* Tạo Project trên Github và gửi link cho người hướng dẫn: